

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY LẮP THÁI BÌNH  
DƯƠNG VIỆT NAM - XÍ NGHIỆP XÂY LẮP 1  
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên chi nhánh**

Tên chi nhánh viết bằng tiếng Việt: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY LẮP THÁI BÌNH DƯƠNG VIỆT NAM - XÍ NGHIỆP XÂY LẮP 1

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0309064986-002

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu đồng Vàng, đường Tây Mỗ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 04.32045999

Fax: 04.32053666

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                              | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất linh kiện điện tử<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                             | 2610        |
| 2.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính<br>(không hoạt động tại trụ sở)              | 2620        |
| 3.  | Sản xuất thiết bị truyền thông<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                         | 2630(Chính) |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                     | 2640        |
| 5.  | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển<br>(không hoạt động tại trụ sở)         | 2651        |
| 6.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                    | 2731        |
| 7.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                 | 2732        |
| 8.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                | 2733        |
| 9.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>(không hoạt động tại trụ sở)                           | 2592        |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663        |
| 11. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741        |
| 12. | Xuất bản phần mềm<br>- chi tiết: Sản xuất phần mềm.                                                    | 5820        |
| 13. | Lập trình máy vi tính                                                                                  | 6201        |

|     |                                                                                                                               |                                                                     |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 14. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                           | 6202                                                                |
| 15. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                               | 6209                                                                |
| 16. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                  | 3312                                                                |
| 17. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học<br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                      | 3313                                                                |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                       | 3320                                                                |
| 19. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                         | 4100                                                                |
| 20. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                     | 4210                                                                |
| 21. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                  | 4220                                                                |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                        | 4311                                                                |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                             | 4312                                                                |
| 24. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                         | 4321                                                                |
| 25. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322                                                                |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                | 4329                                                                |
| 27. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                | 4330                                                                |
| 28. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                           | 4390                                                                |
| 29. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                           | 4511                                                                |
| 30. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                  | 4512                                                                |
| 31. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>- chi tiết: Đại lý.                                                                              | 4610                                                                |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(không hoạt động tại trụ sở)                        | 4620                                                                |
| 33. | Bán buôn gạo<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                  | 4631                                                                |
| 34. | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                            | 4632                                                                |
| 35. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.                              | 4649                                                                |
| 36. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                           | 4651                                                                |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                               | 4659                                                                |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                           | 4931                                                                |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                | 4933                                                                |
| 40. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                     | 8230                                                                |
| 41. | (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

## 6. Vốn điều lệ:

Họ và tên: LÊ KHẮC TÚ

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 31/10/1982

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 171680568

Ngày cấp: 11/10/2013

Nơi cấp: *Công an tỉnh Thanh Hóa*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 6, Xã Thọ Tân, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 6, Xã Thọ Tân, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội